



ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ HÀ NỘI

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

NĂM 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu                                                           | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm     | Số đầu năm      |
|--------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1                                                                  | 2     | 3           | 4               | 5               |
| A. Tài sản ngắn hạn [(100)=110+120+130+140+150+160]                | 100   |             | 199.253.521.211 | 125.227.967.043 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110=111+112)                | 110   |             | 53.136.222.765  | 45.515.726.778  |
| 1. Tiền                                                            | 111   |             | 53.136.222.765  | 45.515.726.778  |
| 2. Các khoản tương đương tiền                                      | 112   |             |                 |                 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (120=121+122+123+124+125+126)        | 120   |             | 30.000.000.000  | 0               |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                                          | 121   |             |                 |                 |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)                    | 122   |             |                 |                 |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                                 | 123   |             | 30.000.000.000  | 0               |
| 4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)           | 124   |             |                 |                 |
| 5. Đầu tư ngắn hạn khác                                            | 125   |             |                 |                 |
| 6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)            | 126   |             |                 |                 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130=131+132+133+134+135+136+137) | 130   |             | 112.092.579.895 | 75.856.775.602  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                                | 131   |             | 95.431.172.970  | 62.190.839.060  |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                                | 132   |             | 311.858.400     | 178.500.000     |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                                        | 133   |             | 13.321.602.057  | 10.307.368.766  |
| 4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng                         | 134   |             |                 |                 |
| 5. Phải thu ngắn hạn khác                                          | 135   |             | 3.027.946.468   | 3.180.067.776   |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)                          | 136   |             |                 |                 |
| 7. Tài sản thiếu chờ xử lý                                         | 137   |             |                 |                 |
| IV. Hàng tồn kho (140=141+142)                                     | 140   |             | 2.415.345.551   | 2.213.315.920   |
| 1. Hàng tồn kho                                                    | 141   |             | 2.415.345.551   | 2.213.315.920   |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)                              | 142   |             |                 |                 |
| V. Tài sản sinh học ngắn hạn (150=151+152+153)                     | 150   |             | 0               | 0               |
| 1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn                      | 151   |             |                 |                 |
| 2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn        | 152   |             |                 |                 |
| 3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)                 | 153   |             |                 |                 |
| VI. Tài sản ngắn hạn khác (160=161+162+163+164+165)                | 160   |             | 1.609.373.000   | 1.642.148.743   |
| 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn                                    | 161   |             | 1.580.637.851   | 1.527.219.929   |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ                             | 162   |             | 0               | 0               |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước                        | 163   |             | 28.735.149      | 114.928.814     |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ                      | 164   |             |                 |                 |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                                           | 165   |             |                 |                 |
| B. Tài sản dài hạn (200 = 210+220+230+240+250+260+270)             | 200   |             | 355.575.956.522 | 385.824.626.838 |



| Chỉ tiêu                                                               | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|------------------------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1                                                                      | 2          | 3           | 4                      | 5                      |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn<br/>(210=211+212+213+214+215+216)</b> | <b>210</b> |             | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                                     | 211        |             |                        |                        |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                                     | 212        |             |                        |                        |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc                                  | 213        |             |                        |                        |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                                             | 214        |             |                        |                        |
| 5. Phải thu dài hạn khác                                               | 215        |             |                        |                        |
| 6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi                                   | 216        |             |                        |                        |
| <b>II. Tài sản cố định (220=221+224+227)</b>                           | <b>220</b> |             | <b>260.885.728.882</b> | <b>280.712.113.176</b> |
| <b>1. Tài sản cố định hữu hình (221=222+223)</b>                       | <b>221</b> |             | <b>259.015.683.091</b> | <b>278.783.628.453</b> |
| - Nguyên giá                                                           | 222        |             | 525.462.671.438        | 525.039.606.438        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                           | 223        |             | -266.446.988.347       | -246.255.977.985       |
| <b>2. Tài sản cố định thuê tài chính (224=225+226)</b>                 | <b>224</b> |             | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| - Nguyên giá                                                           | 225        |             |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                           | 226        |             |                        |                        |
| <b>3. Tài sản cố định vô hình (227=228+229)</b>                        | <b>227</b> |             | <b>1.870.045.791</b>   | <b>1.928.484.723</b>   |
| - Nguyên giá                                                           | 228        |             | 2.976.946.556          | 2.976.946.556          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                           | 229        |             | -1.106.900.765         | -1.048.461.833         |
| <b>III. Tài sản sinh học dài hạn (230=231+236+237+238)</b>             | <b>230</b> |             | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| 1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ                                   | 231        |             | 0                      | 0                      |
| a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành   | 232        |             |                        |                        |
| b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành    | 233        |             | 0                      | 0                      |
| - Nguyên giá                                                           | 234        |             |                        |                        |
| - Giá trị khấu hao lũy kế                                              | 235        |             |                        |                        |
| 2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn                           | 236        |             |                        |                        |
| 3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn             | 237        |             |                        |                        |
| 4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn                          | 238        |             |                        |                        |
| <b>IV. Bất động sản đầu tư (240=241+242)</b>                           | <b>240</b> |             | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| - Nguyên giá                                                           | 241        |             |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                           | 242        |             |                        |                        |
| <b>V. Tài sản dở dang dài hạn</b>                                      | <b>250</b> |             | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn                        | 251        |             |                        |                        |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                                     | 252        |             |                        |                        |
| <b>VI. Đầu tư tài chính dài hạn<br/>(260=261+262+263+264+265+266)</b>  | <b>260</b> |             | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| 1. Đầu tư vào công ty con                                              | 261        |             |                        |                        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết                             | 262        |             |                        |                        |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                      | 263        |             |                        |                        |
| 4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)                | 264        |             |                        |                        |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn                             | 265        |             |                        |                        |
| 6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)                | 266        |             |                        |                        |

N: 0  
 CỘNG  
 T  
 01 TH  
 01 TR  
 HẢI  
 H PH

| Chỉ tiêu                                                                                   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1                                                                                          | 2          | 3           | 4                      | 5                      |
| <b>VII. Tài sản dài hạn khác (270=271+272+273+274)</b>                                     | <b>270</b> |             | <b>94.690.227.640</b>  | <b>105.112.513.662</b> |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn                                                             | 271        |             | 94.690.227.640         | 105.112.513.662        |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                                                          | 272        |             |                        |                        |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn                                             | 273        |             |                        |                        |
| 4. Tài sản dài hạn khác                                                                    | 274        |             |                        |                        |
| <b>Tổng cộng tài sản (280 = 100 + 200)</b>                                                 | <b>280</b> |             | <b>554.829.477.733</b> | <b>511.052.593.881</b> |
|                                                                                            |            |             |                        |                        |
| <b>Nguồn vốn</b>                                                                           |            |             |                        |                        |
| <b>C. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)</b>                                                    | <b>300</b> |             | <b>238.746.697.739</b> | <b>180.491.929.956</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b><br>(310=311+312+313+314+315+316+317+318+319+320+321+322+323+324+325) | <b>310</b> |             | <b>147.105.900.356</b> | <b>85.804.412.641</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                                                             | 311        |             | 7.728.816.984          | 8.632.649.670          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                                                       | 312        |             | 0                      | 0                      |
| 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận                                                              | 313        |             |                        |                        |
| 4. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước                                                      | 314        |             | 6.232.893.087          | 1.735.037.823          |
| 5. Phải trả người lao động                                                                 | 315        |             | 21.168.745.455         | 14.714.600.264         |
| 6. Chi phí phải trả ngắn hạn                                                               | 316        |             | 33.673.044.721         | 17.881.262.981         |
| 7. Phải trả nội bộ ngắn hạn                                                                | 317        |             | 0                      | 0                      |
| 8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn                                        | 318        |             |                        |                        |
| 9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn                                                          | 319        |             | 57.703.953.126         | 561.864.153            |
| 10. Phải trả ngắn hạn khác<br>(320A+320B+320C+320D+320E+320F+320G+320H)                    | 320        |             | 1.612.839.574          | 1.943.525.860          |
| -Tài sản thừa chờ giải quyết                                                               | 320A       |             |                        |                        |
| -Kinh phí công đoàn                                                                        | 320B       |             | 511.930.139            | 473.327.750            |
| 11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn<br>(321=321A+321B)                                   | 321        |             | 200.400.000            | 400.800.000            |
| 12. Dự phòng phải trả ngắn hạn                                                             | 322        |             | 0                      | 20.458.500.000         |
| 13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                                              | 323        |             | 18.785.207.409         | 19.476.171.890         |
| 14. Quỹ bình ổn giá                                                                        | 324        |             |                        |                        |
| 15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ                                             | 325        |             |                        |                        |
| <b>II. Nợ dài hạn</b><br>(330=331+332+333+334+335+336+337+338+339+340+341+342+343+344)     | <b>330</b> |             | <b>91.640.797.383</b>  | <b>94.687.517.315</b>  |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                                                              | 331        |             |                        |                        |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                                                        | 332        |             |                        |                        |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn                                             | 333        |             |                        |                        |
| 4. Chi phí phải trả dài hạn                                                                | 334        |             |                        |                        |
| 5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                                                       | 335        |             |                        |                        |
| 6. Phải trả nội bộ dài hạn                                                                 | 336        |             |                        |                        |
| 7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn                                                           | 337        |             |                        |                        |
| 8. Phải trả dài hạn khác                                                                   | 338        |             | 91.277.397.383         | 94.324.117.315         |
| 9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                                                        | 339        |             | 363.400.000            | 363.400.000            |
| 10. Trái phiếu chuyển đổi                                                                  | 340        |             |                        |                        |

| Chỉ tiêu                                                                 | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|--------------------------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1                                                                        | 2          | 3           | 4                      | 5                      |
| 11. Cổ phiếu ưu đãi                                                      | 341        |             |                        |                        |
| 12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                                      | 342        |             |                        |                        |
| 13. Dự phòng phải trả dài hạn                                            | 343        |             |                        |                        |
| 14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ                                 | 344        |             |                        |                        |
| <b>D. Vốn chủ sở hữu (400 = 411+412+413+414+415+416+417+418+419+420)</b> | <b>400</b> |             | <b>316.082.779.994</b> | <b>330.560.663.925</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                                | 411        |             | 7.805.513.614          | 7.805.513.614          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                                 | 411a       |             | 7.805.513.614          | 7.805.513.614          |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                                        | 411b       |             |                        |                        |
| 2. Thặng dư vốn                                                          | 412        |             |                        |                        |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu                                      | 413        |             |                        |                        |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                                               | 414        |             | 291.794.421.919        | 307.697.401.165        |
| 5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)                                   | 415        |             |                        |                        |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                                       | 416        |             |                        |                        |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                            | 417        |             |                        |                        |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                                                 | 418        |             | 16.482.844.461         | 15.057.749.146         |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                                         | 419        |             |                        |                        |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                                    | 420        |             | 0                      | 0                      |
| <b>Tổng cộng nguồn vốn (430 = 300 + 400)</b>                             | <b>440</b> |             | <b>554.829.477.733</b> | <b>511.052.593.881</b> |

Người ghi sổ  
(Ký, họ tên)

  
Nguyễn Hồng Nhung

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)





Lập Ngày 22 tháng 7 năm 2026

Chủ tịch  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

  
CHỦ TỊCH  
Lê Ngọc Biên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                             | Mã số | Thuyết minh | Số năm nay      | Số năm trước    |
|----------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1                                                                    | 2     | 3           | 4               | 5               |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                            | 01    |             | 209.773.467.310 | 188.671.952.407 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                      | 02    |             | 0               | 0               |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)        | 10    |             | 209.773.467.310 | 188.671.952.407 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                  | 11    |             | 194.388.624.302 | 173.531.292.344 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)          | 20    |             | 15.384.843.008  | 15.140.660.063  |
| 6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư            | 21    |             | 0               | 0               |
| 7. Doanh thu hoạt động tài chính                                     | 22    |             | 1.553.809.409   | 44.795.041      |
| 8. Chi phí tài chính                                                 | 23    |             | 28.834.933      | 38.589.907      |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                                            | 24    |             | 0               | 0               |
| 9. Chi phí bán hàng                                                  | 25    |             | 0               | 0               |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                     | 26    |             | 13.347.347.640  | 12.631.427.798  |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+21+22-(23+25+26)} | 30    |             | 3.562.469.844   | 2.515.437.399   |
| 12. Thu nhập khác                                                    | 31    |             | 268.445         | 171.692.395     |
| 13. Chi phí khác                                                     | 32    |             | 0               | 28.230.433      |
| 14. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                        | 40    |             | 268.445         | 143.461.962     |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                     | 50    |             | 3.562.738.289   | 2.658.899.361   |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                      | 51    |             | 712.547.658     | 620.535.084     |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                       | 52    |             | 0               | 0               |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)           | 60    |             | 2.850.190.631   | 2.038.364.277   |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                                     | 70    |             | 0               | 0               |
| 20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)                                   | 71    |             | 0               | 0               |

Người ghi sổ  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Lập Ngày: 22 tháng 7 năm 2026

Chủ tịch  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Hồng Nhung



CHỦ TỊCH  
Lê Ngọc Biên

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                                                   | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay                | Năm trước              |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1                                                                                          | 2         | 3           | 4                      | 5                      |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                          |           |             | 0                      | 0                      |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                                | 01        |             | 135.829.970.115        | 160.073.869.859        |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ                                     | 02        |             | 76.021.590.811         | 66.485.341.760         |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                                         | 03        |             | 84.988.333.779         | 68.058.064.035         |
| 4. Chi phí đi vay đã trả                                                                   | 04        |             | 28.834.933             | 37.522.121             |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                       | 05        |             | 484.608.480            | 455.999.073            |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                   | 06        |             | 121.585.394.349        | 2.325.649.787          |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                  | 07        |             | 57.160.809.485         | 43.326.332.352         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> |             | <b>38.731.186.976</b>  | <b>-15.963.739.695</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                             |           |             | 0                      | 0                      |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                          | 21        |             | 2.464.100.398          | 1.273.054.375          |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       | 22        |             | 0                      | 0                      |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        |             | 210.000.000.000        | 0                      |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        |             | 180.000.000.000        | 0                      |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 | 25        |             | 0                      | 0                      |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 26        |             | 0                      | 0                      |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        |             | 1.553.809.409          | 44.795.041             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                           | <b>30</b> |             | <b>-30.910.290.989</b> | <b>-1.228.259.334</b>  |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                         |           |             | 0                      | 0                      |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        |             | 0                      | 0                      |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             | 0                      | 0                      |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33        |             | 0                      | 0                      |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                     | 34        |             | 200.400.000            | 0                      |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                          | 35        |             | 0                      | 200.400.000            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        | <b>40</b> |             | <b>-200.400.000</b>    | <b>-200.400.000</b>    |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>                                       | <b>50</b> |             | <b>7.620.495.987</b>   | <b>-17.392.399.029</b> |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm                                                           | 60        |             | 45.515.726.778         | 62.908.125.807         |
| ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        |             | 0                      | 0                      |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)</b>                                     | <b>70</b> |             | <b>53.136.222.765</b>  | <b>45.515.726.778</b>  |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        |             | 0                      | 0                      |

Người ghi sổ  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Nguyễn Hồng Nhung

Chức vụ



Lập Ngày 22 tháng 7 năm 2026

Chủ tịch  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

CHỦ TỊCH  
Lê Ngọc Biên

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|----------|-------|-------------|---------|-----------|
| 1        | 2     | 3           | 4       | 5         |

Ghi chú: (\*) Nội dung các chỉ tiêu và mã số trên báo cáo này tương tự như các chỉ tiêu của Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh  
- Mẫu số B02 - DN



